BỘ TƯ PHÁP
CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ**
**CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**
*(Kèm theo Quyết định số 490/QĐ-CQLTHADS ngày 13/11/2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự)*

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán được giao | | | Dự toán phân bổ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| | **DỰ TOÁN CHI NSNN** | **720,280** | **720,280** | | **720,280** | **720,280** | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 720,280 | 720,280 | | 720,280 | 720,280 | |
| **I** | **CHI QUẢN LY HÀNH CHÍNH (LOẠI 340-341)** | **0** | **0** | | **0** | **0** | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **0** | Văn phòng Cục QLTHADS | -126,000 | -126,000 | | -126,000 | -126,000 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -126,000 | -126,000 | | -126,000 | -126,000 | |
| **1** | THADS thành phố Hà Nội | -2,719,747 | -2,719,747 | | -2,719,747 | -2,719,747 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -2,719,747 | -2,719,747 | | -2,719,747 | -2,719,747 | |
| **2** | THADS thành phố Hồ Chí Minh | 1,207,495 | 1,207,495 | | 1,207,495 | 1,207,495 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 1,207,495 | 1,207,495 | | 1,207,495 | 1,207,495 | |
| **3** | THADS thành phố Hải Phòng | 167,580 | 167,580 | | 167,580 | 167,580 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 167,580 | 167,580 | | 167,580 | 167,580 | |
| **4** | THADS thành phố Cần Thơ | -36,847 | -36,847 | | -36,847 | -36,847 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -36,847 | -36,847 | | -36,847 | -36,847 | |
| **5** | THADS thành phố Đà Nẵng | 159,550 | 159,550 | | 159,550 | 159,550 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 159,550 | 159,550 | | 159,550 | 159,550 | |
| **6** | THADS thành phố Huế | 150,000 | 150,000 | | 150,000 | 150,000 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 150,000 | 150,000 | | 150,000 | 150,000 | |
| **7** | THADS tỉnh An Giang | 49,328 | 49,328 | | 49,328 | 49,328 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 49,328 | 49,328 | | 49,328 | 49,328 | |
| **8** | THADS tỉnh Bắc Ninh | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **9** | THADS tỉnh Cà Mau | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **10** | THADS tỉnh Cao Bằng | 43,200 | 43,200 | | 43,200 | 43,200 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 43,200 | 43,200 | | 43,200 | 43,200 | |
| **11** | THADS tỉnh Đắk Lắk | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **12** | THADS tỉnh Điện Biên | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **13** | THADS tỉnh Đồng Nai | 128,250 | 128,250 | | 128,250 | 128,250 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 128,250 | 128,250 | | 128,250 | 128,250 | |
| **14** | THADS tỉnh Đồng Tháp | 179,183 | 179,183 | | 179,183 | 179,183 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 179,183 | 179,183 | | 179,183 | 179,183 | |
| **15** | THADS tỉnh Gia Lai | 312,083 | 312,083 | | 312,083 | 312,083 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán được giao | | | Dự toán phân bổ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| | Giao không tự chủ tài chính | 312,083 | 312,083 | | 312,083 | 312,083 | |
| **16** | THADS tỉnh Hà Tĩnh | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **17** | THADS tỉnh Hưng Yên | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **18** | THADS tỉnh Khánh Hòa | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **19** | THADS tỉnh Lai Châu | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **20** | THADS tỉnh Lạng Sơn | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **21** | THADS tỉnh Lào Cai | 93,000 | 93,000 | | 93,000 | 93,000 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 93,000 | 93,000 | | 93,000 | 93,000 | |
| **22** | THADS tỉnh Lâm Đồng | 61,480 | 61,480 | | 61,480 | 61,480 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 61,480 | 61,480 | | 61,480 | 61,480 | |
| **23** | THADS tỉnh Ninh Bình | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **24** | THADS tỉnh Nghệ An | -42,000 | -42,000 | | -42,000 | -42,000 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -42,000 | -42,000 | | -42,000 | -42,000 | |
| **25** | THADS tỉnh Phú Thọ | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **26** | THADS tỉnh Quảng Ninh | 50,000 | 50,000 | | 50,000 | 50,000 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 50,000 | 50,000 | | 50,000 | 50,000 | |
| **27** | THADS tỉnh Quảng Ngãi | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **28** | THADS tỉnh Quảng Trị | 10,910 | 10,910 | | 10,910 | 10,910 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 10,910 | 10,910 | | 10,910 | 10,910 | |
| **29** | THADS tỉnh Sơn La | -17,565 | -17,565 | | -17,565 | -17,565 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -17,565 | -17,565 | | -17,565 | -17,565 | |
| **30** | THADS tỉnh Tây Ninh | 200,000 | 200,000 | | 200,000 | 200,000 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 200,000 | 200,000 | | 200,000 | 200,000 | |
| **31** | THADS tỉnh Tuyên Quang | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **32** | THADS tỉnh Thái Nguyên | 23,355 | 23,355 | | 23,355 | 23,355 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 23,355 | 23,355 | | 23,355 | 23,355 | |
| **33** | THADS tỉnh Thanh Hóa | 106,745 | 106,745 | | 106,745 | 106,745 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 106,745 | 106,745 | | 106,745 | 106,745 | |
| **34** | THADS tỉnh Vĩnh Long | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| **II** | **CHI ĐÀO TẠO (LOẠI 070-085)** | **720,280** | **720,280** | | **720,280** | **720,280** | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 720,280 | 720,280 | | 720,280 | 720,280 | |

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán được giao | | | Dự toán phân bổ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| **0** | Văn phòng Cục QLTHADS | -78,897 | -78,897 | | -78,897 | -78,897 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -78,897 | -78,897 | | -78,897 | -78,897 | |
| **1** | THADS thành phố Hà Nội | 94,500 | 94,500 | | 94,500 | 94,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 94,500 | 94,500 | | 94,500 | 94,500 | |
| **2** | THADS thành phố Hồ Chí Minh | -18,830 | -18,830 | | -18,830 | -18,830 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -18,830 | -18,830 | | -18,830 | -18,830 | |
| **3** | THADS thành phố Hải Phòng | 11,500 | 11,500 | | 11,500 | 11,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 11,500 | 11,500 | | 11,500 | 11,500 | |
| **4** | THADS thành phố Cần Thơ | 54,730 | 54,730 | | 54,730 | 54,730 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 54,730 | 54,730 | | 54,730 | 54,730 | |
| **5** | THADS thành phố Đà Nẵng | -1,500 | -1,500 | | -1,500 | -1,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -1,500 | -1,500 | | -1,500 | -1,500 | |
| **6** | THADS thành phố Huế | 22,500 | 22,500 | | 22,500 | 22,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 22,500 | 22,500 | | 22,500 | 22,500 | |
| **7** | THADS tỉnh An Giang | 75,980 | 75,980 | | 75,980 | 75,980 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 75,980 | 75,980 | | 75,980 | 75,980 | |
| **8** | THADS tỉnh Bắc Ninh | -89,950 | -89,950 | | -89,950 | -89,950 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -89,950 | -89,950 | | -89,950 | -89,950 | |
| **9** | THADS tỉnh Cà Mau | 37,100 | 37,100 | | 37,100 | 37,100 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 37,100 | 37,100 | | 37,100 | 37,100 | |
| **10** | THADS tỉnh Cao Bằng | 71,550 | 71,550 | | 71,550 | 71,550 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 71,550 | 71,550 | | 71,550 | 71,550 | |
| **11** | THADS tỉnh Đắk Lắk | 41,165 | 41,165 | | 41,165 | 41,165 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 41,165 | 41,165 | | 41,165 | 41,165 | |
| **12** | THADS tỉnh Điện Biên | -36,450 | -36,450 | | -36,450 | -36,450 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -36,450 | -36,450 | | -36,450 | -36,450 | |
| **13** | THADS tỉnh Đồng Nai | 38,500 | 38,500 | | 38,500 | 38,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 38,500 | 38,500 | | 38,500 | 38,500 | |
| **14** | THADS tỉnh Đồng Tháp | 43,500 | 43,500 | | 43,500 | 43,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 43,500 | 43,500 | | 43,500 | 43,500 | |
| **15** | THADS tỉnh Gia Lai | 72,070 | 72,070 | | 72,070 | 72,070 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 72,070 | 72,070 | | 72,070 | 72,070 | |
| **16** | THADS tỉnh Hà Tĩnh | 37,350 | 37,350 | | 37,350 | 37,350 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 37,350 | 37,350 | | 37,350 | 37,350 | |
| **17** | THADS tỉnh Hưng Yên | 45,500 | 45,500 | | 45,500 | 45,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 45,500 | 45,500 | | 45,500 | 45,500 | |
| **18** | THADS tỉnh Khánh Hòa | 4,005 | 4,005 | | 4,005 | 4,005 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 4,005 | 4,005 | | 4,005 | 4,005 | |
| **19** | THADS tỉnh Lai Châu | 17,500 | 17,500 | | 17,500 | 17,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 17,500 | 17,500 | | 17,500 | 17,500 | |
| **20** | THADS tỉnh Lạng Sơn | -4,500 | -4,500 | | -4,500 | -4,500 | |

| STT | Chỉ tiêu | Dự toán được giao | | | Dự toán phân bổ | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn nước ngoài |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -4,500 | -4,500 | | -4,500 | -4,500 | |
| **21** | THADS tỉnh Lào Cai | 18,100 | 18,100 | | 18,100 | 18,100 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 18,100 | 18,100 | | 18,100 | 18,100 | |
| **22** | THADS tỉnh Lâm Đồng | -12,500 | -12,500 | | -12,500 | -12,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -12,500 | -12,500 | | -12,500 | -12,500 | |
| **23** | THADS tỉnh Ninh Bình | 18,000 | 18,000 | | 18,000 | 18,000 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 18,000 | 18,000 | | 18,000 | 18,000 | |
| **24** | THADS tỉnh Nghệ An | 26,300 | 26,300 | | 26,300 | 26,300 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 26,300 | 26,300 | | 26,300 | 26,300 | |
| **25** | THADS tỉnh Phú Thọ | -24,700 | -24,700 | | -24,700 | -24,700 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -24,700 | -24,700 | | -24,700 | -24,700 | |
| **26** | THADS tỉnh Quảng Ninh | 41,500 | 41,500 | | 41,500 | 41,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 41,500 | 41,500 | | 41,500 | 41,500 | |
| **27** | THADS tỉnh Quảng Ngãi | -17,170 | -17,170 | | -17,170 | -17,170 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -17,170 | -17,170 | | -17,170 | -17,170 | |
| **28** | THADS tỉnh Quảng Trị | 72,730 | 72,730 | | 72,730 | 72,730 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 72,730 | 72,730 | | 72,730 | 72,730 | |
| **29** | THADS tỉnh Sơn La | 29,500 | 29,500 | | 29,500 | 29,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 29,500 | 29,500 | | 29,500 | 29,500 | |
| **30** | THADS tỉnh Tây Ninh | -4,050 | -4,050 | | -4,050 | -4,050 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | -4,050 | -4,050 | | -4,050 | -4,050 | |
| **31** | THADS tỉnh Tuyên Quang | 14,500 | 14,500 | | 14,500 | 14,500 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 14,500 | 14,500 | | 14,500 | 14,500 | |
| **32** | THADS tỉnh Thái Nguyên | 68,297 | 68,297 | | 68,297 | 68,297 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 68,297 | 68,297 | | 68,297 | 68,297 | |
| **33** | THADS tỉnh Thanh Hóa | 47,990 | 47,990 | | 47,990 | 47,990 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 47,990 | 47,990 | | 47,990 | 47,990 | |
| **34** | THADS tỉnh Vĩnh Long | 4,460 | 4,460 | | 4,460 | 4,460 | |
| | Giao tự chủ tài chính | 0 | 0 | | 0 | 0 | |
| | Giao không tự chủ tài chính | 4,460 | 4,460 | | 4,460 | 4,460 | |